

Đơn vị Báo cáo: TRUNG TÂM DN – SH LÁI XE

MQHNS: 110 2859

Nơi nhận Báo cáo: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

DANH MỤC BÁO CÁO:

- Mẫu số B01/BCTC;
- Mẫu số B02/BCTC;
- Mẫu số B03a/BCTC;
- Mẫu số B04/BCTC;
- Mẫu số S05-H.

Tên cơ quan cấp trên: SỞ GTVT TUYÊN QUANG
Đơn vị báo cáo: TRUNG TÂM DẠY NGHỀ - SẮT
HẠCH LÁI XE TUYÊN QUANG

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		232.006.722	224.617.812
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		168.927.000	173.827.000
1	Phải thu khách hàng	11		119.427.000	124.327.000
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		49.500.000	49.500.000
IV	Hàng tồn kho	20		2.633.856.000	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		14.997.672.521	14.748.427.816
1	Tài sản cố định hữu hình	31		14.997.672.521	14.748.427.816
	- Nguyên giá	32		26.101.312.474	25.152.067.769
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(11.103.639.953)	(10.403.639.953)
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		18.032.462.243	15.146.872.628
	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	60		7.599.633.145	6.079.075.649
1	Phải trả nhà cung cấp	61		3.038.078.000	402.846.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64		1.942.678.439	2.935.664.000
5	Tạm thu	65			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	I	2
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		1.660.018.213	1.730.516.884
8	Nợ phải trả khác	68		958.858.493	1.010.048.765
II	Tài sản thuần	70		10.432.829.098	9.067.796.979
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		10.432.829.098	9.067.796.979
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		18.032.462.243	15.146.872.628

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

kg

Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phlap
Trần Thị Thu Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trung Dũng
Lê Trung Dũng

Tên cơ quan cấp trên: SỞ GTVT TUYÊN QUANG
Đơn vị báo cáo: TRUNG TÂM DẠY NGHỀ - SẮT
HẠCH LÁI XE TUYÊN QUANG

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

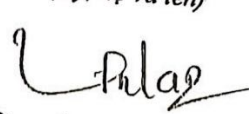
Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	I	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		346.103.377	344.984.988
	a. Từ NSNN cấp	02		346.103.377	344.984.988
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05			
	a. Chi phí hoạt động	06			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09		346.103.377	344.984.988
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		17.282.212.650	11.662.588.810
2	Chi phí	11		14.936.927.323	10.115.325.536
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		2.345.285.327	1.547.263.274
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		193.105	62.997
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		193.105	62.997
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		533.349.750	355.855.290
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		2.158.232.059	1.536.455.969
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		2.158.232.059	1.536.455.969
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Đinh Thị Huyền Trang

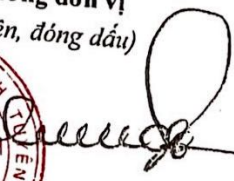
Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Trần Thị Thu Lan

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trung Dũng

Tên cơ quan cấp trên: SỞ GTVT TUYÊN QUANG
Đơn vị báo cáo: TRUNG TÂM DẠY NGHỀ - SÁT
HẠCH LÁI XE TUYÊN QUANG

Mẫu số B03a/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		19.574.956.000	14.307.678.000
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02			
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		17.575.599.000	11.733.178.000
	- Tiền thu khác	06		1.999.357.000	2.574.500.000
2	Các khoản chi	10		(18.574.774.634)	(14.903.182.029)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(4.448.366.274)	(3.676.707.427)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(10.240.984.048)	(6.931.018.109)
	- Tiền chi khác	13		(3.885.424.312)	(4.295.456.493)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		1.000.181.366	(595.504.029)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	- Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		193.105	62.997
3	- Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23			
4	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		193.105	62.997
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	- Tiền thu từ các khoản đi vay	31		473.000.000	1.095.000.000
2	- Tiền thu từ vốn góp	32			
3	- Tiền hoàn trả gốc vay	33		(1.465.985.561)	(396.000.000)
4	- Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	- Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(992.985.561)	699.000.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		7.388.910	103.558.968
V	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	60		224.617.812	121.058.844
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	70			
VII	SỐ DƯ TIỀN CUỐI KỲ	80		232.006.722	224.617.812

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

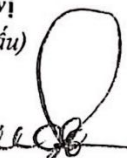

Kinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Trần Thị Thu Lan

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trung Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe Tuyên Quang
QĐ thành lập số: 65/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

Thuộc đơn vị cấp 2:

01. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và đầu tư

Loại hình đơn vị:

03. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

02. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên

04. Đơn vị SNCL do NSNN cấp kinh phí

05. Đơn vị hành chính được giao tự chủ kinh phí

06. Đơn vị hành chính không được giao tự chủ kinh phí

- Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: Dạy nghề lái xe chuyên dụng lĩnh vực vận tải, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để phục vụ công tác sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đối với ô tô, mô tô và thực hiện các dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, khả năng của Trung tâm theo quy định của pháp luật. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Sở Giao thông vận tải, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải. Xây dựng kế hoạch chương trình và thực hiện dạy nghề lái xe chuyên dụng lĩnh vực vận tải, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ hạng A1 đến hạng C.

Tổ chức phục vụ các kỳ sát hạch lái xe mô tô, ô tô; Xây dựng phương án và thu giá dịch vụ đào tạo, sát hạch, dịch vụ thuê xe, sân tập lái; Cung cấp dịch vụ cho học viên học lái xe, phương tiện ra vào Trung tâm và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật; Quản lý bộ máy nhân sự tài chính, tài sản của Trung tâm; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao thông vận tải giao và theo quy định hiện hành.

- Quyết định giao tự chủ tài chính số: 391/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày

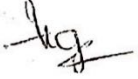
.....

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

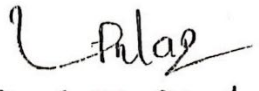
CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
1. Tiền		
- Tiền mặt	113.424.929	132.426.847
- Tiền gửi kho bạc	92.190.965	92.190.965
- Tiền gửi ngân hàng	26.390.828	
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	232.006.722	224.617.812
2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên		
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d) Chi phí trả trước		
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Phải thu khác:	49.500.000	49.500.000
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	49.500.000	49.500.000
Tổng các khoản phải thu khác	49.500.000	49.500.000
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang	2.633.856.000	
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho	2.633.856.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Trần Thị Thu Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trung Dũng

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);
Giá trị còn lại= Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,
Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố.....ngày/...../.....của.....

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	26.101.312.474	26.101.312.474	
Số dư đầu năm	25.152.067.769	25.152.067.769	
Tăng trong năm	949.244.705	949.244.705	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	11.103.639.953	11.103.639.953	
Giá trị còn lại cuối năm	14.997.672.521	14.997.672.521	

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
b. XDCB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn	1.942.678.439	2.935.664.000
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay	1.942.678.439	2.935.664.000
8. Tạm thu		
a. Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
c. Tạm thu phí, lệ phí		
d. Ứng trước dự toán		
đ. Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp	1.660.018.213	1.730.516.884
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	1.660.018.213	1.730.516.884
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	1.660.018.213	1.730.516.884
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b) Các khoản phải nộp nhà nước	952.858.493	1.005.548.765
- Thuế GTGT phải nộp	251.361.417	232.675.067
+ Thuế GTGT đầu ra	251.361.417	232.675.067
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	574.012.708	556.599.811
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác	127.484.368	216.273.887
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d) Các khoản thu hộ, chi hộ	6.000.000	4.500.000
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	958.858.493	1.010.048.765
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		
13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	112.109.077	72.009.077
b) Quỹ phúc lợi	88.484.806	41.532.746
c) Quỹ bổ sung thu nhập	137.398.771	175.325.771
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10.094.836.444	8.778.929.385
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	10.432.829.098	9.067.796.979

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương:		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm				9.067.796.979			9.067.796.97
Tăng vốn trong năm			2.158.232.059	4.571.429.119			6.729.661.17
Giảm vốn trong năm			2.158.232.059	3.206.397.000			5.364.629.05
Số dư cuối năm				10.432.829.098			10.432.829.09

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

[illegible]

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu	346.103.377	344.984.988
a. Từ NSNN cấp:	346.103.377	344.984.988
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên		
- Hoạt động khác	346.103.377	344.984.988
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí		
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	17.282.212.650	11.662.588.810
b) Chi phí	14.936.927.323	10.115.325.536
- Giá vốn hàng bán	14.013.327.323	8.194.034.626
- Chi phí quản lý	923.600.000	1.921.290.910
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		1.121.290.910
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	700.000.000	800.000.000
+ Chi phí hoạt động khác	223.600.000	
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	193.105	62.997
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)		
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	533.349.750	355.855.290
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	533.349.750	355.855.290
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	70.000.000	50.000.000
b) Quỹ phúc lợi	420.000.000	350.000.000
c) Quỹ bổ sung thu nhập	355.673.000	493.555.984
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.312.559.059	642.899.985
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	2.158.232.059	1.536.455.969
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

8. Thông tin thuyết minh khác

.....

.....

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A
- Tiền của quỹ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

VI. Thông tin thuyết minh khác

2. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,...ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	I - TÀI KHOẢN TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt	132.426.847				13.419.158.000	13.438.159.918	113.424.929	
1111	Tiền Việt Nam	132.426.847				13.419.158.000	13.438.159.918	113.424.929	
112	Tiền gửi ngân hàng	92.190.965				6.628.991.105	6.602.600.277	118.581.793	
1121	Tiền Việt Nam	92.190.965				6.628.991.105	6.602.600.277	118.581.793	
131	Phải thu của khách hàng	124.327.000				119.427.000	124.327.000	119.427.000	
138	Phải thu khác	49.500.000						49.500.000	
1388	Phải thu khác	49.500.000						49.500.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang					16.647.183.323	14.013.327.323	2.633.856.000	
1541	Chi Dịch vụ thuê sân bãi					2.373.313.899	2.373.313.899		
1542	Chi Đào tạo					12.884.112.720	10.250.256.720	2.633.856.000	
1543	Chi Dịch vụ sát hạch					1.389.756.704	1.389.756.704		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
211	Tài sản cố định hữu hình	25.152.067.769				949.244.705		26.101.312.474	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	11.983.890.848				66.150.000		12.050.040.848	
21111	Nhà cửa	2.659.252.938						2.659.252.938	
21112	Vật kiến trúc	9.324.637.910				66.150.000		9.390.787.910	
2112	Phương tiện vận tải	10.538.799.272				275.604.706		10.814.403.978	
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	10.538.799.272				275.604.706		10.814.403.978	
2113	Máy móc thiết bị	2.629.377.649				607.489.999		3.236.867.648	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	378.857.000				38.520.000		417.377.000	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	2.250.520.649				568.969.999		2.819.490.648	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		10.403.639.953				700.000.000		11.103.639.953
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình		10.403.639.953				700.000.000		11.103.639.953
21411	KH và HM lũy kế nhà cửa, vật kiến trúc		4.694.025.432				315.833.479		5.009.858.911
21412	KH và HM lũy kế phương tiện vận tải		4.178.412.998				281.140.938		4.459.553.936
21413	KH và HM lũy kế máy móc thiết bị		1.531.201.523				103.025.583		1.634.227.106
331	Phải trả cho người bán		402.846.000			486.807.000	3.122.039.000		3.038.078.000
3311	Phải trả người cung cấp		402.846.000			486.807.000	3.122.039.000		3.038.078.000
332	Các khoản phải nộp theo lương					1.146.666.272	1.146.666.272		
3321	Bảo hiểm xã hội					879.191.944	879.191.944		
3322	Bảo hiểm y tế					158.861.306	158.861.306		
3323	Kinh phí công đoàn					59.825.108	59.825.108		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					48.787.914	48.787.914		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
333	Các khoản phải nộp nhà nước		1.005.548.765			1.096.750.372	1.044.060.100		952.858.493
3331	Thuế GTGT phải nộp		232.675.067			268.424.000	287.110.350		251.361.417
33311	Thuế GTGT đầu ra		232.675.067			268.424.000	287.110.350		251.361.417
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		556.599.811			515.936.853	533.349.750		574.012.708
3337	Thuế khác		216.273.887			312.389.519	223.600.000		127.484.368
334	Phải trả người lao động					3.616.126.307	3.616.126.307		
3341	Phải trả công chức, viên chức					1.746.800.407	1.746.800.407		
3348	Phải trả người lao động khác					1.869.325.900	1.869.325.900		
338	Phải trả khác		2.940.164.000			1.511.735.561	520.250.000		1.948.678.439
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ		4.500.000			45.750.000	47.250.000		6.000.000
3382	Phải trả nợ vay		2.935.664.000			1.465.985.561	473.000.000		1.942.678.439
366	Các khoản nhận trước chi ghi thu		1.730.516.884			346.103.377	275.604.706		1.660.018.213
3661	NSNN cấp		1.730.516.884			346.103.377	275.604.706		1.660.018.213
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		1.730.516.884			346.103.377	275.604.706		1.660.018.213
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					2.158.232.059	2.158.232.059		
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt SXKD, dịch vụ					2.158.038.954	2.158.038.954		
4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính					193.105	193.105		
431	Các quỹ		9.067.796.979			3.206.397.000	4.571.429.119		10.432.829.098
4311	Quỹ khen thưởng		72.009.077			29.900.000	70.000.000		112.109.077
43118	Khác		72.009.077			29.900.000	70.000.000		112.109.077
4312	Quỹ phúc lợi		41.532.746			428.047.940	475.000.000		88.484.806

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
43121	Quỹ phúc lợi		41.532.746			428.047.940	475.000.000		88.484.806
4313	Quỹ bổ sung thu nhập		175.325.771			393.600.000	355.673.000		137.398.771
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		8.778.929.385			2.354.849.060	3.670.756.119		10.094.836.444
43141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		154.957.007			1.654.849.060	1.669.803.682		169.911.629
43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ		8.623.972.378			700.000.000	2.000.952.437		9.924.924.815
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					346.103.377	346.103.377		
5118	Thu hoạt động khác					346.103.377	346.103.377		
515	Doanh thu tài chính					193.105	193.105		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					17.570.699.000	17.570.699.000		
5311	Thu từ dịch vụ thuê sân bãi					2.504.795.000	2.504.795.000		
5312	Thu từ đào tạo ô tô					11.329.140.000	11.329.140.000		
5313	Thu từ đào tạo A1					614.820.000	614.820.000		
5314	Thu dịch vụ sát hạch					3.121.944.000	3.121.944.000		
632	Giá vốn hàng bán					14.013.327.323	14.013.327.323		
6321	Giá vốn hàng bán					14.013.327.323	14.013.327.323		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					923.600.000	923.600.000		
6423	Chi phí khấu hao TSCĐ					700.000.000	700.000.000		
6428	Chi phí hoạt động khác					223.600.000	223.600.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					533.349.750	533.349.750		
911	Xác định kết quả					17.628.509.132	17.628.509.132		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					17.282.212.650	17.282.212.650		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					193.105	193.105		
9118	Xác định kết quả hoạt động khác					346.103.377	346.103.377		
91188	Kết quả hoạt động					346.103.377	346.103.377		
	Cộng	25.550.512.581	25.550.512.581			102.348.603.768	102.348.603.768	29.136.102.196	29.136.102.

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

kg

Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

U filay

Trần Thị Thu Lan

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trung Dũng